

Số: 399/TĐN-VP

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 01 năm 2024

V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý IV/2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Hoàng Đức Giang - Người được uỷ quyền thực hiện Công bố thông tin - Thư ký Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2023, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ.

(Có các báo cáo kèm theo)
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GD, KTT;
- Đăng trên Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
THƯ KÝ CÔNG TY
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - QUẢNG NINH
Hoàng Đức Giang

Số: 398 /TĐN-KT

Cám Phả, ngày 19 tháng 01 năm 2024.

V/v Giải trình chênh lệch KQKD quý IV/2023

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 01 năm 2024, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý IV năm 2023.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2023 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2022, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý IV năm 2023 là 72,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2022 là 40,2 tỷ đồng, chênh lệch tăng 32,7 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2023 là 102,1 tỷ, lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022 là 49,6 tỷ đồng, chênh lệch tăng 52,5 tỷ đồng.

- Doanh thu quý IV năm 2023 là 1.010 tỷ đồng, doanh thu quý IV năm 2022 là 1.073 tỷ đồng, chênh lệch giảm 63 tỷ đồng. Doanh thu lũy kế năm 2023 là 3.961 tỷ đồng, doanh thu lũy kế năm 2022 là 3.792 tỷ đồng, chênh lệch tăng 169 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

Quý IV năm 2023, tiền thuê đất giảm 30% (theo quyết định 25/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ); chi phí nhiên liệu giảm so với quý IV- 2022 (giá nhiên liệu bình quân quý IV- 2023 giảm 1.951 đ/lít so với quý IV-2022); Chi phí vận chuyển giảm so với cùng kỳ (Sản lượng Tkm vận chuyển quý IV- 2023 giảm so với quý IV-2022 gần 4 triệu Tkm)...dẫn đến Chi phí SXKD quý IV- 2023 giảm so với quý IV-2022, lợi nhuận tăng.

Doanh thu năm 2023 tăng so cùng kỳ là do sản lượng tiêu thụ năm 2023 tăng 876.077 tấn so với sản lượng tiêu thụ năm 2022, dẫn đến lợi nhuận năm 2023 tăng so với cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- HĐQT, BKS, GĐ, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, KT.



GIÁM ĐỐC

Đặng Thanh Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cầm phả, ngày 19 tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		658.834.613.971	766.381.152.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.156.569.901	2.007.328.847
1. Tiền	111	VI.1	4.156.569.901	2.007.328.847
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483.664.266.584	581.995.484.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	475.044.093.380	576.410.606.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.092.519.471	4.962.786.133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	527.653.733	622.091.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI7	99.125.633.145	99.727.306.606
1. Hàng tồn kho	141		99.125.633.145	99.727.306.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.888.144.341	82.651.032.883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	47.778.948.097	45.136.340.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	24.109.196.244	37.514.692.673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		579.368.200.370	703.097.048.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160.876.833.120	156.191.100.115
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	160.876.833.120	156.191.100.115
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		386.420.710.057	472.861.668.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	385.842.683.829	472.455.604.089

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.479.379.126.905	2.346.695.234.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.093.536.443.076)	(1.874.239.630.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	578.026.228	406.064.892
- Nguyên giá	228		1.684.148.650	1.238.721.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.106.122.422)	(832.657.098)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	12.840.452.674	36.580.248.322
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.840.452.674	36.580.248.322
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.230.204.519	37.464.031.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	19.230.204.519	37.464.031.141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.238.202.814.341	1.469.478.200.999

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		815.041.237.903	1.105.281.859.390
I. Nợ ngắn hạn	310		476.956.581.103	742.674.913.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	235.774.860.607	338.463.400.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	51.637.615.995	74.740.654.068
4. Phải trả người lao động	314		101.771.620.854	92.679.431.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.439.612.315	632.797.957
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.443.601.182	5.792.907.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	65.281.315.907	206.087.983.372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.607.954.243	24.277.738.498
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		338.084.656.800	362.606.946.367
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		338.084.656.800	362.606.946.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		423.161.576.438	364.196.341.609
I. Vốn chủ sở hữu	410		423.161.576.438	364.196.341.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.032.929.558	20.032.929.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	102.140.756.777	43.175.521.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(6.390.903.061)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.140.756.777	49.566.425.009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.238.202.814.341	1.469.478.200.999

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.010.218.607.736	1.072.692.765.296	3.961.514.805.993	3.792.754.745.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		1.010.218.607.736	1.072.692.765.296	3.961.514.805.993	3.792.754.745.856
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	870.238.739.352	1.005.225.573.647	3.655.344.605.126	3.571.213.219.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		139.979.868.384	67.467.191.649	306.170.200.867	221.541.526.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.386.903.879	2.316.767.338	4.774.206.508	4.594.575.699
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.938.196.288	9.432.306.454	35.241.502.272	33.355.568.664
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.938.196.288	9.432.306.454	35.241.502.272	33.355.568.664
8. Chi phí bán hàng	25		1.384.302.606	504.111.736	3.102.218.280	1.809.605.442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	42.520.476.831	36.348.689.467	146.443.667.275	133.017.507.001
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		90.523.796.538	23.498.851.330	126.157.019.548	57.953.421.300
11. Thu nhập khác	31	VII.6	300.962.399	3.433.720.406	1.989.111.875	5.102.871.660
12. Chi phí khác	32	VII.7	- 13.758.912	- 18.719.286.364	605.581.631	884.518.424
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		314.721.311	22.153.006.770	1.383.530.244	4.218.353.236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		90.838.517.849	45.651.858.100	127.540.549.792	62.171.774.536
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	17.946.631.171	5.423.915.249	25.399.793.015	12.605.349.527
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		72.891.886.678	40.227.942.851	102.140.756.777	49.566.425.009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.476	1.366	3.470	1.684
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127.540.549.792	62.171.774.536
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		234.655.926.872	196.979.255.847
Các khoản dự phòng	03		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(88.473.503)	(7.789.152.272)
Chi phí lãi vay	06		35.241.502.272	33.355.568.664
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		397.349.505.433	284.717.446.775
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		107.050.980.944	(257.435.885.228)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		601.673.461	(10.865.916.634)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và	11		(103.990.687.129)	153.184.589.463
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		15.591.218.735	60.404.786.758
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.368.581.963)	(33.254.540.250)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.580.120.000	632.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.874.148.603)	(23.297.311.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		352.940.080.878	174.085.168.993
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(162.069.201.895)	(113.847.274.465)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	3.194.576.573
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		88.473.503	71.439.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(161.980.728.392)	(110.581.258.388)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	308.326.364.013	388.461.760.927
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(473.655.321.045)	(432.907.824.876)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.481.154.400)	(19.532.307.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(188.810.111.432)	(63.978.371.229)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.149.241.054	(474.460.624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.007.328.847	2.481.789.471
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	4.156.569.901	2.007.328.847
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		4.156.569.901	2.007.328.847
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Dặng Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2023 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2023
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	05 -:-10 năm
+ Phương tiện vận tải:	02 -:- 7 năm
+ Thiết bị văn phòng:	4 -:- 5 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 5 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty thực hiện hạch toán theo quy định tại khoản 2 điều 7 thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Công ty thực hiện khấu hao nhanh với tài sản là máy móc thiết bị.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Cuối kỳ

994.501.451

3.162.068.450

4.156.569.901

Đầu năm

117.899.965

1.889.428.882

2.007.328.847

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng

Đầu năm

Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

12.394.632.713

18.343.990.155

- Công cụ, dụng cụ

41.228.000

66.752.500

- Chi phí SX KD dở dang

56.293.842.266

58.875.687.268

- Thành phẩm

30.395.930.166

22.440.876.683

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Hàng hoá bất động sản

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cộng

99.125.633.145

-

99.727.306.606

-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	64.069.315.907	64.069.315.907	181.710.969.413	315.600.636.878	197.958.983.372	197.958.983.372
b) Vay dài hạn	339.296.656.800	339.296.656.800	126.615.394.600	158.054.684.167	370.735.946.367	370.735.946.367
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1.212.000.000	1.212.000.000			8.129.000.000	8.129.000.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	104.656.339.200	104.656.339.200			207.468.223.367	207.468.223.367
Kỳ hạn từ 3-5 năm	152.133.931.000	152.133.931.000			118.930.531.000	118.930.531.000
Kỳ hạn từ 5-10 năm	81.294.386.600	81.294.386.600			36.208.192.000	36.208.192.000
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

60.474.027

187.553.718

6. Các khoản khác

1.379.138.288

445.244.239

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD/CB

- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá

- Chi phí phải trả tiền điện

1.099.017.628

6.461.200

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

280.120.660

438.783.039

+ Chi phí thương hiệu Vinacomin

+ Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị

Cộng

21 - Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

'+ Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Cộng

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

1.439.612.315

632.797.957

Cuối năm

Đầu năm

265.027.840

266.615.710

543.668.300

473.545.100

4.634.905.042

5.052.746.729

4.063.879.097

4.063.879.097

5.443.601.182

5.792.907.539

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác:
 - + Chi phí GPMB
 - + Chi phí khác
 - + Chi phí môi trường thường xuyên
 - + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
 - + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao
 - + Chi phí nhiên liệu
 - + Chi phí thương hiệu
 - + Chi phí thuê đất
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			81.588.334.730	6.395.597.874	388.971.822.707
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							49.566.425.009		49.566.425.009
- Tăng khác								13.637.331.684	13.637.331.684
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							87.979.237.791		87.979.237.791
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			43.175.521.948	20.032.929.558	364.196.341.609
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							102.140.756.777		102.140.756.777
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							43.175.521.948		43.175.521.948
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			102.140.756.777	20.032.929.558	423.161.576.438

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		

	Cuối năm	Đầu năm
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối năm	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	20.032.929.558
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	24.277.738.498	13.818.277.730
+ Số phát sinh tăng	21.204.364.348	34.095.170.307
+ Số phát sinh giảm	29.874.148.603	23.635.709.539
+ Số cuối kỳ	15.607.954.243	24.277.738.498

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản **Năm nay** **Năm trước**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.961.514.805.993	3.792.754.745.856
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
'+' Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán.	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.655.344.605.126	3.571.213.219.148
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	3.655.344.605.126	3.571.213.219.148

4. Doanh thu hoạt động tài chính.	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	88.473.503	71.439.504
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.685.733.005	4.523.136.195
Cộng	4.774.206.508	4.594.575.699

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	35.241.502.272	33.355.568.664
+ Ngắn hạn	3.381.252.488	3.576.596.347
+ Dài hạn	31.860.249.784	29.778.972.317
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	35.241.502.272	33.355.568.664

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.194.576.573
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	318.417.261	93.818.185
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.670.694.614	1.814.476.902
Cộng	1.989.111.875	5.102.871.660

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	144.548.651	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	301.243.344	4.000.000
- Các khoản khác	159.789.636	880.518.424
Cộng	605.581.631	884.518.424

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	146.443.667.275	133.017.507.001
- Chi phí nhân viên quản lý;	52.674.700.726	51.017.602.331
+ Tiền lương	44.959.539.124	43.845.912.773
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	5.594.441.602	5.079.309.558
+ Tiền ăn ca	2.120.720.000	2.092.380.000
- Chi phí năng lượng;	2.096.022.735	2.058.694.354
- Chi phí vật liệu quản lý	7.931.866.241	5.942.182.707
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	1.711.781.120	1.448.791.086
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.454.346.808	5.364.501.660
- Thuế và lệ phí	30.485.490.927	34.464.028.857
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.643.210.520	7.519.382.145
- Chi phí khác bằng tiền;	39.446.248.198	25.202.323.861
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.102.218.280	1.809.605.442
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		

- Chi phí khác bằng tiền;	3.102.218.280	1.809.605.442
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	3.808.323.561.945	3.711.199.566.057
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	1.124.361.803.132	1.252.771.220.151
+ Nguyên liệu;	475.906.231.015	459.611.961.395
+ Nhiên liệu;	602.881.081.013	748.671.138.390
+ Động lực;	45.574.491.104	44.488.120.366
- Chi phí nhân công;	358.467.992.990	336.948.495.698
+ Tiền lương;	306.748.387.745	289.631.498.813
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	37.806.125.245	33.655.768.885
+ Ăn ca;	13.913.480.000	13.661.228.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.655.926.872	196.979.255.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.406.879.188.359	1.312.127.598.046
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	683.958.650.592	612.372.996.315
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	1.120.280.399.977	1.247.840.099.235
+ Nguyên liệu;	475.906.231.015	459.611.961.395
+ Nhiên liệu;	602.881.081.013	748.671.138.390
+ Động lực;	41.493.087.949	39.556.999.450
- Chi phí nhân công;	358.467.992.990	336.948.495.698
+ Tiền lương;	306.748.387.745	289.631.498.813
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	37.806.125.245	33.655.768.885
+ Ăn ca;	13.913.480.000	13.661.228.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.221.349.656	196.544.678.631
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.406.879.188.359	1.312.127.598.046
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	683.958.650.592	612.372.996.315
Cộng	3.803.807.581.574	3.705.833.867.925
i/ Sản xuất khác:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	4.081.403.155	4.931.120.916
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	308.326.364.013	388.461.760.927
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	308.326.364.013	388.461.760.927
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	473.655.321.045	432.907.824.876
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	473.655.321.045	432.907.824.876
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Quảng Ninh	Thành viên độc lập HĐQT	-
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Quảng Ninh	UVHĐQT/Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,09%
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Bà Nguyễn Thị Yên	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty KD Than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,00%
Bệnh viện than khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Viện Khoa Học Công Nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

Tiền lương, thù lao, Phụ cấp, tiền thưởng của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Tiền lương, thù lao, Phụ cấp, tiền thưởng, khác của HĐQT, BGĐ			
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
Ông Đặng Thanh Bình	UVHĐQT/Giám đốc	687.909.190	719.615.000
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	UVHĐQT/Phó Giám đốc	549.280.600	546.175.000
Ông Vũ Trọng Hùng	UVHĐQT/Phó Giám đốc	600.762.780	608.566.000
Ông Thiệu Đình Giảng	UVHĐQT/Phó Giám đốc	442.596.640	336.105.155
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	296.849.000	179.300.000
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	494.171.500	514.662.000
Cộng		3.133.249.710	2.966.103.155
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, khác của Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát	57.909.000	36.640.000
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên BKS	340.496.000	234.890.000
Ông Trần Văn Vang	Thành viên BKS	417.372.000	306.940.000
Cộng		815.777.000	578.470.000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương



Dặng Thanh Bình

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý IV NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	458.513.702.093	576.358.795.066
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	458.513.702.093	576.358.795.066
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	74.406.874.789	328.364.865.034
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	315.614.982.645	247.966.538.532
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	6.068.088	25.348.140
4	Cty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc-MICCO	608.904	2.043.360
5	Công ty CP kinh doanh than Cẩm phả - Vinacomin	68.485.167.667	0
6	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty xây lắp mỏ - TKV	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý IV NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	16.530.391.287	51.811.764
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	16.530.391.287	51.811.764
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	14.306.404	10.821.989
2	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	9.202.815	8.103.352
3	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	16.291.368	32.886.423
4	Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	16.490.590.700	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	527.653.733	160.876.833.120	622.091.141	156.191.100.115
I	Trong TKV	371.878.183	0	313.916.896	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	189.046.168		166.047.704	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	182.832.015		147.869.192	
II	Ngoài TKV	155.775.550	160.876.833.120	308.174.245	156.191.100.115
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		160.876.833.120		156.191.100.115
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	155.775.550		308.174.245	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thu Thảo

Trương Thu Thảo

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
	Phát sinh		80.225.000.000	51.277.424.374	51.277.424.374	51.277.424.374	
A	Thuê ngoài ngoài TKV		30.725.000.000	12.746.918.953	12.746.918.953	12.746.918.953	
1	Xe Gạt xích CAT D7R Số C11		2.500.000.000	1.984.675.307	1.984.675.307	1.984.675.307	
2	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)		2.750.000.000	1.675.856.108	1.675.856.108	1.675.856.108	
3	Xe HD785-7 số 919		4.500.000.000	3.774.774.645	3.774.774.645	3.774.774.645	
4	Xe HD785-7 số 920		4.500.000.000	3.781.235.366	3.781.235.366	3.781.235.366	
5	Sân làm lớp (PXVT4)		2.100.000.000		-	-	
6	Xây lắp nhà điều hành sản xuất (Nhà ĐHSX)		1.050.000.000		-	-	
7	Xây lắp nhà ăn, hội trường		1.050.000.000		-	-	
8	Đường liên lạc Cẩm Phả - Đèo Nai		6.600.000.000		-	-	
9	Nhà làm lớp & tốp ống thủy lực (Sân làm lớp PXSC ô tô)		1.050.000.000		-	-	
10	Công trình cải tạo tuyến đê bãi thải nam		1.575.000.000		-	-	
11	Phân xưởng Vận tải 8 (Sân, cổng ra vào)		1.050.000.000		-	-	
12	Tuyến đường vận chuyển than nội bộ mặt bằng + 83 (Đường + sân)		2.000.000.000	1.530.377.527	1.530.377.527	1.530.377.527	
B	Thuê ngoài trong TKV		49.500.000.000	38.530.505.421	38.530.505.421	38.530.505.421	
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 452		2.750.000.000	2.313.542.463	2.313.542.463	2.313.542.463	
2	Máy xúc EKG 5A số 21		2.750.000.000	2.641.956.345	2.641.956.345	2.641.956.345	
3	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-8r số 11		4.500.000.000	3.755.634.294	3.755.634.294	3.755.634.294	
4	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R serie II (C3)		2.500.000.000	2.479.679.616	2.479.679.616	2.479.679.616	
5	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C10		2.500.000.000	1.982.717.002	1.982.717.002	1.982.717.002	
6	Xe HD785-7 số 918		4.500.000.000	3.734.258.379	3.734.258.379	3.734.258.379	
7	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 518		4.500.000.000		-	-	
8	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 519		4.500.000.000	4.022.104.666	4.022.104.666	4.022.104.666	

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
9	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 520		4.500.000.000	3.784.037.077	3.784.037.077	3.784.037.077	
10	Xe CAT 777D số 503		4.500.000.000	3.763.185.408	3.763.185.408	3.763.185.408	
11	Xe CAT 777D số 504		4.500.000.000	3.783.200.529	3.783.200.529	3.783.200.529	
12	Xe CAT 777D số 505		4.500.000.000	3.777.987.362	3.777.987.362	3.777.987.362	
13	Xe HD465-7 số 06 (chở nước)		3.000.000.000	2.492.202.280	2.492.202.280	2.492.202.280	
	Tổng cộng		80.225.000.000	51.277.424.374	51.277.424.374	51.277.424.374	

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

huê

Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Luỹ kế đến quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	36.580.248.322	207.538.000.000	124.813.569.948	148.553.365.596	148.553.365.596	-	-	12.840.452.674
-	Xây lắp	7.038.299.261	24.100.000.000	2.247.508.182	9.285.807.443	9.285.807.443	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	1.438.299.261	3.426.000.000	247.508.182	1.685.807.443	1.685.807.443	-	-	-
I.1	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.518.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		1.518.000.000		-				-
I.2	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	1.438.299.261	799.000.000	(12.976.068)	1.425.323.193	1.425.323.193	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hố nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	1.438.299.261	799.000.000	(12.976.068)	1.425.323.193	1.425.323.193			-
I.3	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	609.000.000	(27.785.284)	(27.785.284)	(27.785.284)	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	609.000.000	(27.785.284)	(27.785.284)	(27.785.284)			-
I.4	Làm nhà tạm để di chuyển Trạm kiểm nghiệm mẫu than sạch	-	-	288.269.534	288.269.534	288.269.534	-	-	-
I.5	Dự án: Đầu tư bổ sung hệ thống PCCC nhà xưởng bảo dưỡng XBD và nhà sửa chữa ô tô khung Đức - PXSC ô tô	-	500.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	-	500.000.000		-				-
II	Vốn vay	5.600.000.000	20.674.000.000	2.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	6.072.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		6.072.000.000		-				-
II.2	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	5.600.000.000	4.902.000.000	2.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	5.600.000.000	4.902.000.000	2.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000			-
II.3	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mở năm 2021	-	9.700.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	9.700.000.000		-				-
III	Vốn khác	-	-		-				-
-	Thiết bị	2.601.045.709	161.079.000.000	132.746.378.250	135.347.423.959	135.347.423.959	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	601.045.709	40.452.000.000	20.335.378.250	20.936.423.959	20.936.423.959	-	-	-
I.1	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	22.626.000.000	12.026.904.145	12.026.904.145	12.026.904.145	-	-	-
1	Gói thầu số 03: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		19.543.000.000	10.817.529.600	10.817.529.600	10.817.529.600			-
2	Gói thầu số 04: Cung cấp 11 kích thủy lực bơm dầu ≥ 100 tấn		951.000.000		-				-
3	Gói thầu số 05: Cung cấp 01 công kho điện tử (lắp đặt tại kho than)		538.000.000	493.920.000	493.920.000	493.920.000			-
4	Gói thầu số 06: Cung cấp 02 máy toàn đạc điện tử (trương đương mã hiệu TS07-5" R1000)		799.000.000		-				-
5	Gói thầu số 07: Cung cấp 01 máy đo độ tro than nhanh ngoài hiện trường, thời gian từ lúc đo cho đến khi hiển thị kết quả trên màn hình cảm ứng màu trong vòng 1 phút, sai số tuyệt đối		795.000.000	715.454.545	715.454.545	715.454.545			-
I.2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	16.716.000.000	8.297.161.261	8.297.161.261	8.297.161.261	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu ≥ 6,7 m³		5.993.000.000	3.945.495.364	3.945.495.364	3.945.495.364			-
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 01 máy san gạt đường bánh lốp có công suất ≥ 285 HP		2.166.000.000	1.843.179.852	1.843.179.852	1.843.179.852			-
3	Gói thầu số 11: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21 ÷ 25 tấn		5.423.000.000		-				-
4	Gói thầu số 06: Cung cấp 01 máy phun sương dập bụi cao áp, bán kính phun xa ≥ 150m		585.000.000	532.000.000	532.000.000	532.000.000			-
5	Gói thầu số 04: Cung cấp 02 máy bơm nước ≥ 1.100 m³, H ≥ 215m H2O, động cơ ≥ 1.000 kW, điện áp Uđm = 6kV		734.000.000	648.787.316	648.787.316	648.787.316			-
6	Gói thầu số 05: Cải hoán 01 xe HD 785-7 (xe 90 ÷ 100 tấn) thành xe nâng kéo		863.000.000	796.312.069	796.312.069	796.312.069			-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Gói thầu số 07: Cung cấp 02 màn hình LED P3 phòng họp		145.000.000		-				-
8	Gói thầu số 08: Cung cấp 01 Phần mềm quản lý văn bản điện tử		89.000.000	133.426.660	133.426.660	133.426.660			-
9	Gói thầu số 09: Cung cấp 02 tủ khởi động mềm 6 kV		432.000.000	397.960.000	397.960.000	397.960.000			-
10	Gói thầu số 10: Cung cấp 01 xe nâng hàng sức nâng ≥ 7 tấn		286.000.000		-				-
I.3	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	717.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		717.000.000		-				-
I.4	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	601.045.709	393.000.000	11.312.844	612.358.553	612.358.553	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hố nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	601.045.709	393.000.000	11.312.844	612.358.553	612.358.553			-
II	Vốn vay	2.000.000.000	120.627.000.000	112.411.000.000	114.411.000.000	114.411.000.000	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	78.165.000.000	78.165.000.000	78.165.000.000	78.165.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 03: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		78.165.000.000	78.165.000.000	78.165.000.000	78.165.000.000			-
II.2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	37.178.000.000	33.746.000.000	33.746.000.000	33.746.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu ≥ 6,7 m³		15.978.000.000	15.978.000.000	15.978.000.000	15.978.000.000			-
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 01 máy san gạt đường bánh lốp có công suất ≥ 285 HP		8.660.000.000	7.872.000.000	7.872.000.000	7.872.000.000			-
3	Gói thầu số 11: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21 ÷ 25 tấn		-		-				-
4	Gói thầu số 06: Cung cấp 01 máy phun sương dập bụi cao áp, bán kính phun xa ≥ 150m		2.341.000.000	2.128.000.000	2.128.000.000	2.128.000.000			-
5	Gói thầu số 04: Cung cấp 02 máy bơm nước ≥ 1.100 m³, H ≥ 215m H2O, động cơ ≥ 1.000 kW, điện áp Uđm = 6kV		2.938.000.000	2.670.000.000	2.670.000.000	2.670.000.000			-
6	Gói thầu số 05: Cải hoán 01 xe HD 785-7 (xe 90 ÷ 100 tấn) thành xe nâng kéo		3.454.000.000	3.196.000.000	3.196.000.000	3.196.000.000			-
7	Gói thầu số 07: Cung cấp 02 màn hình LED P3 phòng họp		578.000.000		-				-
8	Gói thầu số 08: Cung cấp 01 Phần mềm quản lý văn bản điện tử		356.000.000	312.000.000	312.000.000	312.000.000			-
9	Gói thầu số 09: Cung cấp 02 tủ khởi động mềm 6 kV		1.728.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000			-
10	Gói thầu số 10: Cung cấp 01 xe nâng hàng sức nâng ≥ 7 tấn		1.145.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II.3	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	2.868.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		2.868.000.000		-				-
II.4	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX				-				-
II.5	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	2.000.000.000	2.416.000.000	500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	2.000.000.000	2.416.000.000	500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000			-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	26.940.903.352	22.359.000.000	(10.180.316.484)	3.920.134.194	3.920.134.194	-	-	12.840.452.674
I	Vốn chủ sở hữu	26.940.903.352	22.359.000.000	(10.180.316.484)	3.920.134.194	3.920.134.194	-	-	12.840.452.674
I.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	3.328.185.013	12.667.000.000	8.747.071.278	-	-	-	-	12.075.256.291
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	154.652.377	114.000.000		-				154.652.377
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.194.481.818	1.034.000.000		-				2.194.481.818
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		610.000.000		-				-
4	Gói thầu số 04: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	979.050.818	461.000.000		-				979.050.818
5	Gói thầu số 05: Tư vấn lập hồ sơ thuận địa điểm xây dựng Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		-		-				-
6	Gói thầu số 06: Tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		250.000.000	227.272.727	-				227.272.727
7	Chi phí đo vẽ, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các chi phí liên quan khác	-	10.198.000.000	8.518.898.551	-	-	-	-	8.518.898.551
-	<i>Gói thầu số 07: Khảo sát, đo vẽ, biên tập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500</i>		5.611.000.000	5.182.989.462	-				5.182.989.462
-	<i>Gói thầu số 08: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500</i>		3.765.000.000	3.335.909.089	-				3.335.909.089
-	<i>Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch</i>		53.000.000		-				-
-	<i>Chi phí thẩm định quy hoạch</i>		192.000.000		-				-
-	<i>Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch</i>		182.000.000		-				-
-	<i>Chi phí tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cộng đồng,...</i>		95.000.000		-				-
-	<i>Chi phí công bố quy hoạch</i>		143.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		77.000.000		-				-
-	Phí thẩm định dự án đầu tư (theo thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)		54.000.000		-				-
-	Phí thẩm định phòng cháy chữa cháy (TT số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016)		26.000.000		-				-
8	Chi phí khác		-	900.000	-				900.000
I.2	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mô năm 2021	-	876.000.000	85.469.729	85.469.729	85.469.729	-	-	-
1	Chi phí tư vấn và khác		876.000.000	85.469.729	85.469.729	85.469.729		-	-
I.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	224.376.442	1.592.000.000	2.550.000	1.800.000	1.800.000	-	-	225.126.442
1	Gói thầu số 12: Kiểm toán dự án hoàn thành		-		-				-
2	Chi phí quản lý dự án		-		-				-
3	Phí trước bạ		-		-				-
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		-		-				-
5	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá		1.590.000.000		-				-
6	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022"	223.926.442	-		-				223.926.442
7	Chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu	450.000	2.000.000	2.550.000	1.800.000	1.800.000			1.200.000
I.4	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	2.392.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT		363.000.000		-				-
2	Gói thầu số 02: Thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		44.000.000		-				-
3	Gói thầu số 03: Quản lý dự án Trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		316.000.000		-				-
4	Gói thầu số 04: Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị Trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		307.000.000		-				-
5	Gói thầu số 06: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		-		-				-
6	Chi phí khác		1.362.000.000		-				-
I.5	Dự án di chuyển hố nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	959.904.617	695.000.000	313.007.848	1.272.912.465	1.272.912.465	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo KTKT	439.007.904	47.000.000		439.007.904	439.007.904			-
2	Gói thầu số 02: Quản lý dự án	252.131.394	272.000.000	63.032.849	315.164.243	315.164.243			-
3	Gói thầu số 03: Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị	261.878.431	283.000.000	65.469.607	327.348.038	327.348.038			-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán hoàn thành	-	93.000.000	86.129.678	86.129.678	86.129.678			-
5	Phí vệ sinh môi trường	6.586.888			6.586.888	6.586.888			-
6	Khác	300.000		98.375.714	98.675.714	98.675.714			-
I.6	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	250.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		250.000.000		-	-			-
I.7	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-	-	68.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		68.000.000		-	-			-
I.8	Dự án: Đầu tư bổ sung hệ thống PCCC Nhà ĐHSX - Công	-	550.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		491.000.000		-	-			-
2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế		29.000.000		-	-			-
3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán		28.000.000		-	-			-
4	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy		2.000.000		-	-			-
I.9	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	172.000.000	159.421.220	-	-	-	-	159.421.220
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		172.000.000	159.421.220	-	-			159.421.220
I.10	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.700.000.000	2.199.712.213	1.954.752.000	1.954.752.000	-	-	244.960.213
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin		196.000.000	243.910.213	-	-			243.910.213
2	Gói thầu số 08: Kiểm toán dự án hoàn thành		273.000.000		-	-			-
3	Gói thầu số 02: Chi phí quản lý dự án		276.000.000		-	-			-
4	Chi phí lập thẩm tra, phê duyệt quyết toán, TT đấu thầu và DP		1.000.000	1.650.000	600.000	600.000			1.050.000
5	Lệ phí trước bạ 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định		1.954.000.000	1.954.152.000	1.954.152.000	1.954.152.000			-
I.11	Khoản chi phí bồi thường GPMB DA CTMRM than Đèo Nai	22.428.437.280	-	(22.428.437.280)	-	-			-
I.12	Dự án: Đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2022	-	243.000.000		-	-			-
I.13	Dự án: Đầu tư bổ sung hệ thống PCCC nhà xưởng bảo dưỡng XBD và nhà sửa chữa ô tô khung Đức - PXSC ô tô	-	154.000.000	135.688.508	-	-	-	-	135.688.508
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		154.000.000	135.388.508	-	-			135.388.508
2	ĐTTTTĐT: GT số 02: Thi công xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC nhà xưởng bảo dưỡng XBD		-	300.000	-	-			300.000

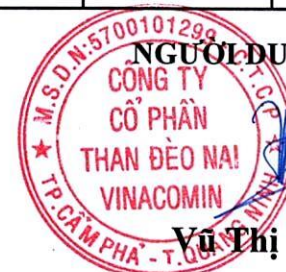
TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.14	Dụng cụ quản lý	-	-	605.200.000	605.200.000	605.200.000	-	-	-
1	Téc nước Inox năm ngang 10m3	-	-	46.000.000	46.000.000	46.000.000			-
2	Máy photocopy IR2006N Canon	-	-	35.430.000	35.430.000	35.430.000			-
3	Máy chiếu độ phân giải FULL HD EB W50 Epson	-	-	60.800.000	60.800.000	60.800.000			-
4	Laptop HP Elitebook 630 G9 HP	-	-	78.120.000	78.120.000	78.120.000			-
5	Laptop 15-FD0083TU HP	-	-	31.800.000	31.800.000	31.800.000			-
6	Laptop Surface Pro 9 (i7 16gb 256gb)	-	-	353.050.000	353.050.000	353.050.000			-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
LUỸ KẾ QUÝ IV NĂM 2023**

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.346.695.234.195	467.954.380.128	1.782.190.617.177	96.550.236.890
1	Đang dùng	2.343.623.242.461	464.882.388.394	1.782.190.617.177	96.550.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.387.175.694.263	326.793.938.259	998.452.754.655	61.929.001.349
	Trong đó: Đang dùng	1.384.103.702.529	323.721.946.525	998.452.754.655	61.929.001.349
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	989.816.256.373	121.292.851.431	845.632.555.281	22.890.849.661
II	Tăng trong kỳ	148.107.938.936	26.718.970.996	126.302.967.940	4.914.000.000
1	Mua trong kỳ	125.889.973.430	20.678.973.430	102.015.000.000	3.196.000.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	22.217.965.506	6.039.997.566	14.587.967.940	1.590.000.000
3	Do luân chuyển	-		9.700.000.000	9.700.000.000
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	15.424.046.226	15.424.046.226	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	15.424.046.226	15.424.046.226		
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.479.379.126.905	479.249.304.898	1.908.493.585.117	91.636.236.890
1	Đang dùng	2.476.307.135.171	476.177.313.164	1.908.493.585.117	91.636.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.409.210.959.172	319.467.432.968	1.027.814.524.855	61.929.001.349
	Trong đó: Đang dùng	1.406.138.967.438	316.395.441.234	1.027.814.524.855	61.929.001.349
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.143.154.033.265	148.327.660.383	971.935.523.221	22.890.849.661
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.874.239.630.106	404.131.662.617	1.404.619.409.146	65.488.558.343
1	Đang dùng	1.871.167.638.372	401.059.670.883	1.404.619.409.146	65.488.558.343
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
II	Tăng trong kỳ	234.619.548.845	32.303.592.566	195.447.382.962	6.868.573.317
1	Do trích khấu hao	234.281.151.197	32.303.592.566	195.447.382.962	6.530.175.669
2	Do tính hao mòn	338.397.648			338.397.648
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	15.424.046.226	15.424.046.226	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	15.424.046.226	15.424.046.226	-	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-	-		
IV	Cuối kỳ	2.093.435.132.725	421.011.208.957	1.600.066.792.108	72.357.131.660
1	Đang dùng	2.090.363.140.991	417.939.217.223	1.600.066.792.108	72.357.131.660
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-
1	Đầu năm	472.455.604.089	63.822.717.511	377.571.208.031	31.061.678.547
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	384.294.328.109	46.279.500.092	317.928.265.684	20.086.562.333
2	Cuối kỳ	385.943.994.180	58.238.095.941	308.426.793.009	19.279.105.230
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	309.710.757.992	43.064.149.549	253.100.378.462	13.546.229.981

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.346.695.234.195	303.439.306.899	621.570.217.021	1.397.266.087.590	13.766.023.833	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.343.623.242.461	303.439.306.899	618.498.225.287	1.397.266.087.590	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.387.175.694.263	141.060.639.477	468.087.425.990	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.384.103.702.529	141.060.639.477	465.015.434.256	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp....	989.816.256.373	22.938.345.675	212.849.842.353	752.887.087.770	1.140.980.575	
II	Tăng trong kỳ	148.107.938.936	4.531.593.141	38.821.618.057	102.939.853.193	1.814.874.545	-
1	Mua trong kỳ	125.889.973.430		29.639.575.216	94.929.593.669	1.320.804.545	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	22.217.965.506	4.531.593.141	9.182.042.841	8.010.259.524	494.070.000	
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	15.424.046.226	7.345.440.034	8.078.606.192	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	15.424.046.226	7.345.440.034	8.078.606.192			
2	Do luân chuyển	-					
2	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.479.379.126.905	300.625.460.006	652.313.228.886	1.500.205.940.783	15.580.898.378	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.476.307.135.171	300.625.460.006	649.241.237.152	1.500.205.940.783	15.580.898.378	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.409.210.959.172	139.662.977.808	472.957.441.123	772.315.797.130	13.621.144.259	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.406.138.967.438	139.662.977.808	469.885.449.389	772.315.797.130	13.621.144.259	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố cá	1.143.154.033.265	40.495.523.386	250.457.328.084	851.834.328.894	366.852.901	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn	-					
I	Đầu năm	1.874.239.630.106	199.162.651.256	556.847.069.891	1.093.923.440.757	13.652.869.350	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.871.167.638.372	199.162.651.256	553.775.078.157	1.093.923.440.757	13.652.869.350	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
II	Tăng trong kỳ	234.619.548.845	12.340.526.054	52.813.815.338	169.361.986.842	103.220.611	-
1	Do trích khấu hao	234.281.151.197	12.002.128.406	52.813.815.338	169.361.986.842	103.220.611	
2	Do tính hao mòn	338.397.648	338.397.648				
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	15.424.046.226	7.345.440.034	8.078.606.192	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	15.424.046.226	7.345.440.034	8.078.606.192			
2	Do luân chuyển	-					
2	Giảm khác	-					
IV	Số cuối kỳ	2.093.435.132.725	204.157.737.276	601.582.279.037	1.263.285.427.599	13.756.089.961	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.090.363.140.991	204.157.737.276	598.510.287.303	1.263.285.427.599	13.756.089.961	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	472.455.604.089	104.276.655.643	64.723.147.130	303.342.646.833	113.154.483	
	- Tr đó: Dùng thế chấp các khoản vay	384.294.328.109	17.030.558.590	64.403.040.062	302.323.498.427	537.231.030	
2	Cuối kỳ	385.943.994.180	96.467.722.730	50.730.949.849	236.920.513.184	1.824.808.417	-
	- Tr đó: Dùng thế chấp các khoản vay	309.710.757.992	28.127.777.078	49.231.108.439	232.323.118.617	28.753.858	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ IV NĂM 2023

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000		
II	Tăng trong kỳ	445.426.660	133.000.000	312.426.660	-
1	Mua trong kỳ	445.426.660	133.000.000	312.426.660	-
2	Do luân chuyển	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.684.148.650	661.721.990	1.022.426.660	-
1	Đang dùng	1.684.148.650	661.721.990	1.022.426.660	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000	-	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	832.657.098	405.893.669	426.763.429	-
1	Đang dùng	832.657.098	405.893.669	426.763.429	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	273.465.324	82.753.645	190.711.679	-
1	Do trích khấu hao	273.465.324	82.753.645	190.711.679	-
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	1.106.122.422	488.647.314	617.475.108	-
1	Đang dùng	1.106.122.422	488.647.314	617.475.108	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	406.064.892	122.828.321	283.236.571	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	406.064.892	122.828.321	283.236.571	
2	Cuối kỳ	578.026.228	173.074.676	404.951.552	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	578.026.228	173.074.676	404.951.552	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.238.721.990	-	-	-	-	1.238.721.990	-	-
1	Đang dùng	1.238.721.990					1.238.721.990		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000					220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000					220.000.000		
II	Tăng trong kỳ	445.426.660	-	-	-	-	445.426.660	-	-
1	Mua trong kỳ	445.426.660					445.426.660		
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.684.148.650	-	-	-	-	1.684.148.650	-	-
1	Đang dùng	1.684.148.650	-	-	-	-	1.684.148.650	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000					220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000					220.000.000		
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	832.657.098	-	-	-	-	832.657.098	-	-
1	Đang dùng	832.657.098	-	-	-	-	832.657.098	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	273.465.324	-	-	-	-	273.465.324	-	-
1	Do trích khấu hao	273.465.324					273.465.324		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	1.106.122.422	-	-	-	-	1.106.122.422	-	-
1	Đang dùng	1.106.122.422	-	-	-	-	1.106.122.422	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	406.064.892					406.064.892		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	406.064.892					406.064.892		
2	Cuối kỳ	578.026.228	-	-	-	-	578.026.228	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	602.451.429					602.451.429		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2023

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	45.136.340.210	214.377.361.343	211.734.753.456	47.778.948.097
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	136.876.739	6.533.569.873	6.563.103.347	107.343.265
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.999.463.471	207.843.791.470	205.171.650.109	47.671.604.832
II	Dài hạn	37.464.031.141	11.351.782.401	29.585.609.023	19.230.204.519
1	- Chi phí sửa chữa lớn	18.429.730.653	1.530.377.527	18.437.344.221	1.522.763.959
2	- Công cụ, dụng cụ	2.120.923.949	2.200.508.946	1.675.330.832	2.646.102.063
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	520.812.763		198.914.124	321.898.639
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	7.426.665.107		3.362.786.010	4.063.879.097
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	7.391.891.187		654.780.899	6.737.110.288
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.574.007.482	7.620.895.928	5.256.452.937	3.938.450.473
	Tổng cộng	82.600.371.351	225.729.143.744	241.320.362.479	67.009.152.616

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2024

Người Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý 4 năm 2023

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	43.861.956.195	43.861.956.195	77.293.989.890	77.293.989.890
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	6.160.794.487	6.160.794.487	30.563.322.330	30.563.322.330
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.078.959.506	1.078.959.506	57.491.415	57.491.415
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	5.584.008.231	5.584.008.231	12.454.975.878	12.454.975.878
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			953.970.186	953.970.186
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	2.517.820.000	2.517.820.000		
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	672.915.452	672.915.452	233.459.714	233.459.714
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	710.310.901	710.310.901	1.172.193.892	1.172.193.892
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	1.221.176.514	1.221.176.514	500.620.151	500.620.151
9	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	8.224.091.466	8.224.091.466	21.803.762.122	21.803.762.122
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV			98.652.840	98.652.840
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI			603.980.058	603.980.058
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	218.054.252	218.054.252	341.455.376	341.455.376
13	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	598.880.779	598.880.779	825.055.079	825.055.079
14	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	7.283.308.100	7.283.308.100	2.806.663.315	2.806.663.315
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	287.709.654	287.709.654	139.369.964	139.369.964
16	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			2.312.398	2.312.398
17	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - VINACOMIN	907.608	907.608	731.499	731.499
18	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI			70.378.000	70.378.000
19	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	8.503.613.312	8.503.613.312	1.326.225.212	1.326.225.212
20	Công ty cổ phần cơ khí mạo Khê - vinacomin	302.120.153	302.120.153	2.829.730.967	2.829.730.967
21	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trưởng quản trị kinh doanh - Vinacomin			9.610.000	9.610.000
22	Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai			88.126.221	88.126.221
23	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	120.000.000	120.000.000		
24	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội			11.826.500	11.826.500
25	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	280.080.720	280.080.720	262.958.400	262.958.400
26	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	97.205.060	97.205.060	10.767.600	10.767.600
27	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV			126.350.773	126.350.773
	Tổng số	43.861.956.195	43.861.956.195	77.293.989.890	77.293.989.890

Người lập biểu



Lại Thị Nhung

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2024

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BIỂU 16B PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý 4 Năm 2023

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	183.820.384.941	183.820.384.941	256.206.624.427	256.206.624.427
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	15.247.368.820	15.247.368.820	11.269.591.060	11.269.591.060
2	Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đức Phát	37.200.000	37.200.000	186.934.200	186.934.200
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	15.016.814	15.016.814	46.231.625	46.231.625
4	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	12.573.000	12.573.000	130.859.125	130.859.125
5	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	20.028.066	20.028.066		
6	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	6.868.863.852	6.868.863.852	23.858.504.444	23.858.504.444
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	47.957.000	47.957.000	42.084.000	42.084.000
8	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô Quảng Ninh	513.976.091	513.976.091	4.201.925.682	4.201.925.682
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	144.927.200	144.927.200	1.405.704.300	1.405.704.300
10	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	305.464.000	305.464.000		
11	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	2.254.633.634	2.254.633.634	1.482.692.866	1.482.692.866
12	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	176.896.643	176.896.643	521.268.959	521.268.959
13	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ			38.445.000	38.445.000
14	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T			20.340.596	20.340.596
15	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	1.013.036.640	1.013.036.640	1.183.547.300	1.183.547.300
16	Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh tổng Công ty Điện lực Miền Bắc			939.629.219	939.629.219
17	Công ty TNHH Việt Pháp	5.176.237	5.176.237	6.835.391	6.835.391
18	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	545.750.500	545.750.500	1.781.248.920	1.781.248.920
19	Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni			1.356.206.020	1.356.206.020
20	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát			2.719.912.764	2.719.912.764
21	Công ty TNHH dịch vụ an toàn và tư vấn pháp luật HTH	7.600.000	7.600.000		
22	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	129.279.198	129.279.198	178.281.235	178.281.235
23	Công Ty CP BELAZ Việt Nam			888.800.000	888.800.000
24	Công Ty CP Bơm Công nghiệp Hải Dương	49.269.448	49.269.448	129.881.764	129.881.764
25	Công ty cổ phần đầu khí Trung Đông Á	238.533.900	238.533.900		
26	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phà			22.356.000	22.356.000
27	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	2.634.148.655	2.634.148.655	1.688.463.792	1.688.463.792
28	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	297.684.682	297.684.682	24.309.758	24.309.758
29	Công ty TNHH vận tải Linh Long	88.408.800	88.408.800	28.512.000	28.512.000
30	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	568.995.427	568.995.427	878.150.571	878.150.571
31	Công ty cổ phần xây dựng Golden sun			586.724.040	586.724.040
32	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	121.952.861	121.952.861	265.134.708	265.134.708

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	1.117.966.593	1.117.966.593	678.568.276	678.568.276
34	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	31.202.000	31.202.000	346.559.000	346.559.000
35	Công ty TNHH Tùng Oanh	160.051.380	160.051.380	208.395.000	208.395.000
36	Công ty TNHH thiết bị máy mô Hiếu Thành VINACOMECH	20.779.900	20.779.900	476.656.925	476.656.925
37	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	1.683.465.154	1.683.465.154	1.295.009.657	1.295.009.657
38	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	30.187.030	30.187.030	31.469.592	31.469.592
39	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	290.218.560	290.218.560	127.077.378	127.077.378
40	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	54.816.480	54.816.480	52.380.000	52.380.000
41	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An			8.342.060	8.342.060
42	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	2.301.746.000	2.301.746.000	4.736.700.000	4.736.700.000
43	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long			59.926.222	59.926.222
44	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê	914.544.000	914.544.000	115.775.000	115.775.000
45	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam			-187.500.000	-187.500.000
46	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng	352.636.363	352.636.363		
47	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	33.278.040	33.278.040	135.572.761	135.572.761
48	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt			400.070.339	400.070.339
49	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu			123.759.177	123.759.177
50	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	5.733.070.683	5.733.070.683	6.350.940.967	6.350.940.967
51	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả			12.282.589	12.282.589
52	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR			48.952.894	48.952.894
53	Công ty CP Cơ điện Thiên Niên Kỳ	2.146.996.800	2.146.996.800		
54	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	29.409.755	29.409.755	70.501.133	70.501.133
55	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	320.417.391	320.417.391	373.354.935	373.354.935
56	Công ty Cổ Phần Thái Hưng Quảng Ninh			31.504.130	31.504.130
57	Trường Cao đẳng Công nghiệp và xây dựng			80.000.000	80.000.000
58	Công ty cổ phần chứng nhận WCERT			73.937.207	73.937.207
59	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	76.234.540	76.234.540	153.226.365	153.226.365
60	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	413.358.434	413.358.434	656.989.542	656.989.542
61	Công ty TNHH MTV Vương Lập	7.682.994	7.682.994	255.488.630	255.488.630
62	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893	33.661.330	33.661.330	33.661.330	33.661.330
63	Công ty TNHH thuốc tốt PHARMA	53.805.014	53.805.014	97.344.398	97.344.398
64	Công ty TNHH HHC Việt Nam	2.310.738.033	2.310.738.033	6.864.582.917	6.864.582.917
65	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước			83.048.900	83.048.900
66	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành	757.592.725	757.592.725	260.403.000	260.403.000
67	Công ty CP Dương Vương	227.814.690	227.814.690		
68	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức	1.615.207.153	1.615.207.153	490.311.859	490.311.859
69	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	67.764.448	67.764.448	47.102.419	47.102.419
70	Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh	520.377.230	520.377.230		
71	Công ty CP Công nghiệp Cẩm Phả	1.076.898.540	1.076.898.540		
72	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	1.411.505.374	1.411.505.374	1.713.197.648	1.713.197.648

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-2.639.419.471	-2.639.419.471	-4.775.286.133	-4.775.286.133
74	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	651.972.444	651.972.444	1.201.956.700	1.201.956.700
75	Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đám	177.023.020	177.023.020	168.116.132	168.116.132
76	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	51.269.150	51.269.150	49.322.516	49.322.516
77	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh	30.825.360	30.825.360	45.431.280	45.431.280
78	Công ty TNHH Liên Hợp Vận Tải và Du Lịch VI.TRA.CO	111.653.891	111.653.891	292.610.060	292.610.060
79	Công ty TNHH Cơ khí Thủy Lực Sao Việt	8.114.994	8.114.994	8.009.303	8.009.303
80	Công ty Cổ phần Lâm Phong TNT	483.958.800	483.958.800	38.880.000	38.880.000
81	Công ty CP Phát triển kỹ thuật công nghệ mới Alpha việt	462.907.380	462.907.380	658.865.058	658.865.058
82	Công ty CP Đầu tư và phát triển xây lắp Đông Anh	70.040.357	70.040.357	5.701.363.202	5.701.363.202
83	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	21.711.480.031	21.711.480.031	10.048.280.227	10.048.280.227
84	Công ty TNHH 1TV SANMY	728.025.220	728.025.220	196.265.320	196.265.320
85	Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	6.683.400	6.683.400		
86	Công ty CP xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Việt Nam	1.203.434.389	1.203.434.389	232.069.244	232.069.244
87	Công ty CP Hạnh Nguyễn	1.642.194.000	1.642.194.000		
88	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu-HHT	3.200.797.973	3.200.797.973	19.534.461	19.534.461
89	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Đức Ngọc			9.018.975	9.018.975
90	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	9.870.380.264	9.870.380.264	4.476.820.299	4.476.820.299
91	Công ty Cổ phần Đầu Tư MERAK			778.680.222	778.680.222
92	Công ty TNHH Xuân Tiến			734.211.002	734.211.002
93	Công ty cổ phần tư vấn và quản lý dự án xây dựng	280.467.489	280.467.489	977.594.807	977.594.807
94	công ty cổ phần tư vấn công nghiệp và dịch vụ thương mại ICT			329.087.764	329.087.764
95	Công ty CP PET đầu nhờn	448.066.300	448.066.300		
96	Công ty TNHH 1TV Vật tư thiết bị Long Thành	336.179.303	336.179.303		
97	Công ty Cổ phần TECHSMART	-30.100.000	-30.100.000		
98	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại ACT	1.945.243.980	1.945.243.980		
99	Công ty cổ phần 77 Group	33.799.997	33.799.997		
100	Công ty Cổ phần xây dựng và kỹ thuật Đoàn Gia	7.665.011	7.665.011		
101	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Thương Mại Kiệt Hưng TH	461.310.085	461.310.085		
102	Công ty cổ phần thương mại và thiết bị điện Quảng Ninh	3.847.559	3.847.559		
103	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ trọng Gia Hưng	15.036.300	15.036.300		
104	Công ty TNHH xây dựng và thương mại T&T Quảng Ninh	585.670.000	585.670.000		
105	Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	521.842.200	521.842.200		
106	Công ty cổ phần Việt Ý QN	60.063.520	60.063.520		
107	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật STS	708.300.000	708.300.000		
108	Công ty TNHH cơ khí Phương Nam	324.170.000	324.170.000		
109	Công ty Cổ phần tư vấn quy hoạch và thiết kế xây dựng Cẩm Phả	1.219.585.743	1.219.585.743		
110	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và công nghệ Huy Phát	1.655.817.045	1.655.817.045		
111	Công ty cổ phần thiết bị bảo vệ Hạ Long	146.219.589	146.219.589		
112	Công ty TNHH giải pháp môi trường ACD	471.459.288	471.459.288		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Công ty cổ phần viễn thông VNNET	43.340.000	43.340.000		
114	Công ty cổ phần kiểm định và chứng nhận Bách Khoa	485.712.594	485.712.594		
115	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	385.297.692	385.297.692	386.101.335	386.101.335
116	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	3.164.616	3.164.616	10.951.800	10.951.800
117	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	113.303.300	113.303.300	139.124.700	139.124.700
118	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	828.695.568	828.695.568	58.979.568	58.979.568
119	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	8.128.941.080	8.128.941.080	10.407.221.214	10.407.221.214
120	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa			81.213.000	81.213.000
121	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	580.390.720	580.390.720	1.101.471.953	1.101.471.953
122	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ vàng	172.174.918	172.174.918		
123	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	7.309.508.085	7.309.508.085	10.381.862.489	10.381.862.489
124	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	19.790.762.119	19.790.762.119	52.103.407.771	52.103.407.771
125	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	10.616.263	10.616.263	5.585.860	5.585.860
126	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1			107.145.818	107.145.818
127	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	2.390.923.379	2.390.923.379	1.001.931.181	1.001.931.181
128	Công ty TNHH Quyền Lâm	438.136.239	438.136.239	562.127.769	562.127.769
129	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	808.500.000	808.500.000		
130	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh			8.748.000	8.748.000
131	Công ty cổ phần VEGA	7.921.368	7.921.368	129.383.780	129.383.780
132	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	37.694.431	37.694.431	24.902.640	24.902.640
133	Công ty TNHH Y Tế Việt nam	824.389.000	824.389.000	2.454.552.000	2.454.552.000
134	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	383.236.666	383.236.666	1.061.214.102	1.061.214.102
135	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	14.397.108	14.397.108	20.680.120	20.680.120
136	Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY	87.000.000	87.000.000		
137	Công ty TNHH QC	243.711.396	243.711.396	170.390.970	170.390.970
138	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	21.902.400	21.902.400	18.200.160	18.200.160
139	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	14.124.061	14.124.061	199.153.105	199.153.105
140	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát			148.568.289	148.568.289
141	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	151.696.500	151.696.500	173.358.250	173.358.250
142	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	14.139.934.563	14.139.934.563	47.691.436.364	47.691.436.364
143	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			40.000.000	40.000.000
144	Công ty Cổ phần Hoa Sơn	599.006.283	599.006.283		
145	Văn phòng đăng ký đất đai			57.688.670	57.688.670
146	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ			154.004.666	154.004.666
147	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyên Tâm	193.320.000	193.320.000	36.494.126	36.494.126
148	Công ty TNHH công nghệ băng tải			402.840.000	402.840.000
149	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	644.989.640	644.989.640	728.841.708	728.841.708
150	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam			8.659.829	8.659.829
151	Trung Tâm Quốc Gia Vệ An Toàn- Vệ Sinh Lao Động			192.782.000	192.782.000
152	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	156.681.818	156.681.818	563.898.544	563.898.544

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
153	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	3.986.157.751	3.986.157.751	4.942.399.262	4.942.399.262
154	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	821.920.063	821.920.063	287.486.356	287.486.356
155	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	1.178.546.699	1.178.546.699	3.037.650	3.037.650
156	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam	359.100.000	359.100.000	127.224.000	127.224.000
157	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO			32.576.344	32.576.344
158	Công ty cổ phần ERIDAN	273.550.000	273.550.000	109.846.000	109.846.000
159	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	3.077.264.405	3.077.264.405	3.936.086.998	3.936.086.998
160	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	118.386.000	118.386.000		
161	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	789.891.088	789.891.088	789.343.711	789.343.711
162	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Vân Long	3.811.932.522	3.811.932.522	3.129.335.091	3.129.335.091
163	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long			87.426.000	87.426.000
164	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	1.683.465.154	1.683.465.154	413.903.530	413.903.530
165	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	360.536.846	360.536.846	111.128.346	111.128.346
166	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyên Khải			15.752.000	15.752.000
167	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	502.995.241	502.995.241	477.604.794	477.604.794
168	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	880.949.354	880.949.354	248.057.760	248.057.760
169	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	7.505.030.406	7.505.030.406	5.945.776.800	5.945.776.800
170	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường			87.325.820	87.325.820
171	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	1.189.850.750	1.189.850.750	476.977.236	476.977.236
172	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	1.521.598.353	1.521.598.353	898.230.920	898.230.920
173	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	10.489.600	10.489.600	45.116.840	45.116.840
174	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	58.096.189	58.096.189	30.069.160	30.069.160
175	Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - VINACOMIN	-5.423.000.000	-5.423.000.000		
	Tổng số	183.820.384.941	183.820.384.941	256.206.624.427	256.206.624.427

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2024

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lũy kế 12 tháng năm 2023

PHẦN I: SÓ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
B	C	1	4	5	6
I. THUẾ	10	73.753.775.814	653.332.572.109	677.570.510.048	49.515.837.875
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	107.686.219.552	107.686.219.552	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	107.686.219.552	107.686.219.552	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		25.399.793.015	18.069.711.998	7.330.081.017
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	449.945.203	1.905.887.354	2.355.832.557	0
6. Thuế Tài nguyên	16	73.303.830.611	492.275.600.780	524.661.749.633	40.917.681.758
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		24.793.358.808	24.793.358.808	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	1.268.712.600	637.500	1.268.075.100
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	986.878.254	31.869.949.074	30.735.049.208	2.121.778.120
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0			0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	986.878.254	31.465.858.886	30.330.959.020	2.121.778.120
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	30.686.760	30.686.760	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0	373.403.428	373.403.428	0
TỔNG CỘNG	40	74.740.654.068	685.202.521.183	708.305.559.256	51.637.615.995

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỶ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	37.514.692.673	0	13.405.496.429	24.109.196.244
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	10.785.942.012	0	-889.281.842	11.675.223.854
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	10.785.942.012		-889.281.842	11.675.223.854
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0			0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0			0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0			0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0			0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	16.589.420.594		16.589.420.594	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0		-1.770.991.633	1.770.991.633
6. Thuế Tài nguyên	16	0			0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	10.139.330.067		-523.650.690	10.662.980.757
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	37.514.692.673	0	13.405.496.429	24.109.196.244

NGƯỜI LẬP

Ngô Thị Ninh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương